



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN HẢI ÂU**

Số 12 Đoàn Như Hải phường 12 quận 4 Tp. HCM

Tel: 08.38266254/38266781; Fax: 08.38266712

E-mail: [sesco@hcm.fpt.vn](mailto:sesco@hcm.fpt.vn); Website: [www.seagullshipping.com.vn](http://www.seagullshipping.com.vn)

---

# **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2011**

**Mã CK : SSG**

*Tp. Hồ Chí Minh, tháng 4 năm 2012*





## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN HẢI ÂU

Số 12 Đoàn Như Hải phường 12 quận 4 Tp. HCM

Tel: 08.38266254/38266781; Fax: 08.38266712

E-mail: [sesco@hcm.fpt.vn](mailto:sesco@hcm.fpt.vn); Website: [www.seagullshipping.com.vn](http://www.seagullshipping.com.vn)

(Giấy Chứng nhận ĐKKD số 4103000083 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 06 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 6 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.

Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 12 năm 2008)

# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2011

## Mã CK : SSG

### I. Lịch sử hoạt động của Công ty

Công ty vận tải biển Hải Âu là một đơn vị trực thuộc Công ty vận tải Biển Việt Nam (Vosco) được cổ phần hóa theo chương trình cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước năm 2000 của Chính phủ. Ngày 28/02/2000, công ty cổ phần Vận tải biển Hải Âu được thành lập theo quyết định số 29/2000/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Công ty vận tải biển Hải Âu thành công ty cổ phần với vốn điều lệ 15 tỷ đồng. Trong đó vốn Nhà nước chiếm 30%, còn lại phần vốn của các cổ đông tổ chức và thể nhân khác với tổng số 97 cổ đông.

Ngày 05/01/2011, cổ phiếu công ty được Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) chính thức chấp thuận cho niêm yết với mã chứng khoán SSG.

- Tên Công ty : Công ty Cổ phần Vận tải biển Hải Âu
- Tên viết tắt : SESCO
- Tên Tiếng Anh : SEAGULL SHIPPING COMPANY



- Biểu tượng của Công ty : 
- Mã chứng khoán : SSG
- Trụ sở : Số 12 Đoàn Như Hải, phường 12, Quận 4, Tp. HCM.
- Điện thoại : (84-08) 3 8266781
- Fax: : (84-08) 38266712
- Email : [sesco@hcm.fpt.vn](mailto:sesco@hcm.fpt.vn)
- Website : [www.seagullshipping.com.vn](http://www.seagullshipping.com.vn)
- Giấy CNĐKKD : Số 4103000083 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 01/06/2000, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 25/12/2008.
- Vốn điều lệ : 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng).

## **2- Các lĩnh vực hoạt động chính của Công ty**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty: vận tải biển trong và ngoài nước. Thực hiện dịch vụ đại lý: tàu biển, giao nhận vận tải đa phương thức. Môi giới hàng hải. Cung ứng tàu biển. Kinh doanh xuất nhập khẩu.

## **3- Hoạt động kinh doanh**

Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty bao gồm vận tải đường biển và các dịch vụ hàng hải khác như: Đại lý tàu biển, Đại lý vận tải đa phương thức. Tuy nhiên kinh doanh vận tải biển là hoạt động chính của công ty.

## **II. Báo cáo của Hội đồng quản trị:**

### **1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động kinh doanh trong năm 2011**

Trong năm 2011, Hội đồng Quản trị đã cụ thể hóa các Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông xem xét, đánh giá báo cáo hoạt động thực hiện nhiệm vụ của Ban Điều hành, qua đó ban hành các Nghị quyết, Quyết định về các vấn đề thuộc thẩm quyền và định hướng hoạt động của Ban Điều hành giúp hoạt động kinh doanh công ty ổn định:

- Trong năm 2011 tổng doanh thu đạt 127.831 triệu đồng bằng 103,51% kế hoạch (123.500 triệu đồng) bằng 85,12% so với năm 2010 (150.177 triệu đồng). Như vậy, chỉ tiêu doanh thu đã hoàn thành vượt kế hoạch phần lớn là do các tàu công ty đều được đưa vào khai thác liên tục, không phải nằm chờ hàng, hạn chế thời gian nằm chờ hai đầu bến. Các tàu hoạt động an toàn, không có sự cố kỹ thuật nào lớn gây ảnh hưởng đến ngày vận doanh tàu.

- Thực hiện thành công việc niêm yết cổ phiếu của Công ty trên sàn Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) vào ngày 05/01/2011 với mã chứng khoán là SSG.

- Bán thành công tàu Southern Star có trọng tải 6.503 DWT, đóng năm 1983 tại Hàn Quốc với giá là 1,1 triệu USD. Giao tàu cho người mua tại Vũng tàu, nhận tiền bán tàu vào ngày 3/3/2011.

Trong năm 2011 thừa ủy quyền của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị công ty đã tổ chức và chỉ đạo Ban Điều hành công ty hoàn thành một số Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông năm 2011. Trong bối cảnh tình hình kinh doanh vận tải biển âm ỉ như hiện nay, công ty đạt được kết quả kinh doanh như vậy là nhờ sự nỗ lực cố gắng của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành cùng với sự lao động tích cực, sáng tạo, ý thức trách nhiệm cao của toàn thể Cán bộ nhân viên, sỹ quan thuyền viên trong Công ty.

### **2. Chỉ tiêu đầu tư phát triển đội tàu:**

Như Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông lần thứ XI đã giao cho Hội đồng Quản trị chỉ đạo Ban Điều hành để đầu tư thêm 1 tàu đã qua sử dụng, Công ty vẫn đang tiến hành xem xét để chọn tàu và thời điểm đầu tư phù hợp. Tré hóa đội tàu, đảm bảo phát triển lâu dài và bền vững, công ty tiếp tục nghiên cứu thị trường tàu đã qua sử dụng trên thế giới, căn cứ vào khả năng của thị trường, điều kiện tài chính của công ty trong năm 2012:

- Đầu tư mua 01 tàu đã qua sử dụng, loại tàu hàng khô, một hoặc hai boong tuổi tàu không quá 15, có trọng tải từ 10.000 đến 29.000 DWT; mức đầu tư từ 9 đến 15 triệu USD.

## **III. Báo cáo của Ban Giám đốc**

### **1. Báo cáo tình hình tài chính**

*a- Một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu:*

| Chỉ tiêu                                                                                       | Năm 2011 | Năm 2010 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|
| <b>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</b>                                                         |          |          |
| - Hệ số thanh toán ngắn hạn (TSLĐ/ Nợ ngắn hạn) (lần)                                          | 0,24     | 0,15     |
| - Hệ số thanh toán nhanh (TSLĐ-Hàng tồn kho)/ Nợ ngắn hạn (lần)                                | 0,17     | 0,05     |
| <b>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</b>                                                                  |          |          |
| - Hệ số nợ/Tổng tài sản (lần)                                                                  | 0,82     | 0,85     |
| - Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu (lần)                                                                | 4,68     | 5,59     |
| <b>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</b>                                                          |          |          |
| - Vòng quay hàng tồn kho (giá vốn hàng bán/bình quân giá trị hàng tồn kho trong cùng kỳ) (lần) | 4,59     | 14,50    |
| - Vòng quay tổng tài sản (DT thuần/Tổng tài sản) (lần)                                         | 0,57     | 0,63     |
| <b>Chỉ tiêu về khả năng sinh lợi</b>                                                           |          |          |
| - Hệ số LN sau thuế/DT thuần (%)                                                               | 0        | 2,98%    |
| - Hệ số LN sau thuế/Vốn chủ sở hữu *(%)                                                        | 0        | 12,34%   |
| - Hệ số LN sau thuế/Tổng tài sản *(%)                                                          | 0        | 1,87%    |
| - Hệ số LN từ hoạt động SXKD/DT thuần (%)                                                      | -10%     | 4,08%    |

+ *Về khả năng thanh toán:* Hệ số thanh toán ngắn hạn và hệ số khả năng thanh toán nhanh là chỉ số thể hiện khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn khi đến hạn trả nợ của Công ty. Hệ số khả năng thanh toán của Sesco năm 2011 cao hơn năm 2010; Giá cước vận tải không tăng nhưng các chi phí nhiên liệu, cảng phí....đặc biệt là giá dầu tăng cao. Cuối năm 2011, công ty có 02 tàu lên đà sửa chữa lớn, chi phí trả trước lớn nhưng phân bổ dần vào chi phí trong năm.

+ *Về cơ cấu vốn:* Phần lớn nguồn vốn hoạt động của Sesco được tài trợ từ nguồn vốn vay. Công ty đã sử dụng đòn bẩy tài chính ở mức tương đối lớn. Đây cũng là nét đặc trưng của các doanh nghiệp vận tải biển khi đầu tư phát triển và trẻ hóa đội tàu. Trong điều kiện kinh doanh hiện nay, Công ty vẫn luôn chú trọng phát triển và cơ cấu lại đội tàu, đón bắt cơ hội khi ngành vận tải biển phục hồi. Trong năm 2011, công ty chưa đầu tư mua thêm tàu nên hệ số nợ thấp hơn năm 2010.

+ *Về hiệu quả sinh lời:* Kinh tế thế giới nói chung cũng như kinh tế Việt Nam nói riêng trong năm 2011 gặp nhiều biến động. Ảnh hưởng tiêu cực đến tình hình sản xuất kinh doanh vận tải biển. Việc tàu Northern Star lên đà sớm hơn dự kiến cũng tác động tiêu cực đến kết quả kinh doanh của công ty. Mặc dù được sự chỉ đạo sát sao của Hội đồng quản trị và nỗ lực của tập thể người lao động Công ty tuy nhiên một số chỉ tiêu mà Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông công ty Lần thứ XI đề ra không đạt. Một trong những nguyên nhân là do khách quan là những khó khăn chung của kinh doanh vận tải biển mang đến.

*b- Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12/2011 của năm báo cáo:*

Tổng cộng tài sản: 222.361.443.484 VNĐ (Hai trăm hai mươi hai tỷ ba trăm sáu mươi một triệu bốn trăm bốn mươi ba ngàn bốn trăm tám mươi bốn đồng).

*c- Những thay đổi về vốn cổ đông/vốn góp:* Trong năm, vốn điều lệ của Công ty không thay đổi ở mức: 50.000.000.000 VNĐ (Năm mươi tỷ đồng chẵn).

- Tổng số cổ phiếu: 5.000.000 cổ phiếu (Năm triệu cổ phiếu). Tất cả đều là cổ phiếu phổ thông.

- Tổng số trái phiếu đang lưu hành theo từng loại (trái phiếu có thể chuyển đổi, trái phiếu không thể chuyển đổi...): Không có

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành là 5.000.000 cổ phiếu phổ thông (Năm triệu cổ phiếu).

- Số lượng cổ phiếu dự trữ, cổ phiếu quỹ theo từng loại: cổ phiếu quỹ 18.810 cổ phiếu.

- Cổ tức/lợi nhuận chia cho các thành viên góp vốn: Do kết quả kinh doanh không có lãi nên trong năm 2011, Công ty không chi trả cổ tức cho các cổ đông.

## **2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

### **2.1. Tình hình chung, những khó khăn và thuận lợi:**

Diễn lại năm 2011, một năm mà toàn thế giới đầy áp những sự kiện rối ren, làm thay đổi vận mệnh của nhiều quốc gia, tác động đến cục diện chính trị của cả khu vực. Bất ổn chính trị tại Trung Đông và Bắc Phi, khủng hoảng nợ công, tỉ lệ thất nghiệp tăng cao tại khu vực Euro Zone và Mỹ, thảm họa sóng thần và khủng hoảng hạt nhân tại Nhật Bản, lũ lụt tại Thái Lan ...

Trước tình hình khó khăn chung của kinh tế thế giới, kinh tế Việt Nam bước vào năm 2011, khó khăn và thách thức đều lớn. Giá lương thực, thực phẩm, giá nhiên liệu, nguyên vật liệu và chi phí dịch vụ đều tăng cao; thị trường chứng khoán sụt giảm mạnh. Lạm phát và mặt bằng lãi suất tăng cao; nhập siêu lớn, cán cân thanh toán quốc tế thâm hụt, dự trữ ngoại hối giảm mạnh gây áp lực lên thị trường tiền tệ và tỷ giá đã gây ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp nói chung. Về nhiên liệu: Qua phân tích số liệu thống kê, giá nhiên liệu trong năm 2011 tăng đáng kể (FO tăng gần 45%, DO tăng gần 30%), về tỉ giá: tỉ giá VND/USD biến động lớn, tính cả năm 2011 biến động tỉ giá lên đến 10%; từ mức 18.932 VND/ USD vào thời điểm 31/12/2010 đã lên đến 20.828 VND/ USD vào thời điểm 31/12/2011

Về tình hình thị trường khai thác tàu biển: so với mức 2000 điểm cuối năm 2010, đến thời điểm đầu tháng 1/2012, chỉ số giá thuê tàu BDI (Baltic Dry Index) chỉ còn quanh mức 1600 điểm càng cho thấy rõ thực tế khai thác khó khăn và vất vả đối với các doanh nghiệp vận tải biển.

Trong bối cảnh chung đầy khó khăn của ngành vận tải biển, SESCO trong năm 2011 cũng gặp nhiều sóng gió trong kinh doanh:

- Do khối lượng hàng hóa chuyên chở từ Nhật Bản về Thái Lan bị sụt giảm mạnh bởi ảnh hưởng đợt lũ lụt tại Thái Lan gây ra (Năm 2011, người thuê tàu Kansai Steamship đang thuê 11 tàu để khai thác đã phải trả lại hết 8 tàu vào cuối năm 2011) cùng với tình hình giá cước vận tải lại không tăng trong khi giá nhiên liệu tăng cao, người thuê tàu Kansai Steamship đã phải trả tàu Sea Dragon lại cho SESCO vào tháng 5/2011. Trước đó, do nhận định được tình hình khai thác khó khăn của người thuê tàu, Ban điều hành đã chủ động đàm phán để ký hợp đồng cho thuê định hạn với người thuê tàu mới là Tsurumaru Shipping và bàn giao tàu

Sea Dragon cho Tsurumaru Shipping ngay sau khi nhận lại tàu từ Kansai Steamship vào ngày 31/5/2011 với giá thuê tàu chỉ giảm 100 USD/ ngày.

- Trong tình hình giá cả leo thang, giá vật tư phụ tùng, nhớt cũng tăng cùng với 2 tàu cho thuê định hạn phải cấp nhớt ở nước ngoài với chi phí cao hơn so với hợp đồng cấp nhớt trong nước dẫn đến chi phí phụ tùng, vật tư, nhớt cung cấp cho đội tàu tăng cao hơn.
- Tàu Sea Dream lên đà định kỳ trong tháng 12/2011 cùng với việc Tàu Northern Star do hoạt động thường xuyên ở khu vực Phillippin, Indonesia nên kèm chống ăn mòn vỏ tàu đã bị mất trộm chỉ vài chuyến ngay sau khi tàu ra đã đưa vào khai thác, dẫn đến hiện tượng xâm thực sâu với diện rộng ở vỏ tàu nhất là ở khu vực mớn nước thay đổi và mặt boong chính và đã phải lên đà vào cuối tháng 12 năm 2011 thay vì tháng 3 năm 2012 như kế hoạch đề ra đầu năm 2011 đã ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả kinh doanh của Công ty.

Khó khăn ngày càng chồng chất khó khăn, để đảm bảo hiệu quả kinh doanh trong tình hình kinh doanh vận tải biển ngày càng khó khăn, Ban điều hành đã thực hiện sát sao chính sách cắt giảm chi tiêu, hạn chế tối đa các chi phí phát sinh trong khai thác tàu. Việc cung cấp nhiên liệu được Công ty giám sát chặt chẽ, nhiên liệu tiêu thụ được quản lý, giám sát để tránh lãng phí, thất thoát.

*Về tình hình hoạt động khai thác của các tàu của công ty trong năm 2011:*

Tàu Northern Star do công ty tự khai thác hoạt động liên tục, trong năm không dừng tàu để chờ hàng. Công ty vẫn duy trì được mối quan hệ tốt với các đối tác, bạn hàng quen thuộc hàng chục năm. Các tàu khai thác chuyên của công ty chủ yếu là chở thuê hàng hóa xuất nhập khẩu, hành trình từng chuyến ngắn ngày nên có cơ hội lựa chọn mua nhiên liệu với giá thấp ở từng cảng, từng thời điểm

Tàu Sea Dragon cho thuê định hạn trong năm không bị off-hire ngày nào, tàu Sea Dream cũng hoạt động liên tục. Tuy nhiên, do sự cố sập cần cầu của tàu Sea Dream trong khi xếp hàng tại Nhật Bản nên phát sinh chi phí off-hire và thuê cầu bờ. Trong tháng 8/2011, phát sinh chi phí off-hire của tàu Sea Dream do không đạt giám định hầm hàng tại Bangkok, Thái Lan.

Trong giai đoạn khó khăn vừa qua, chúng ta không thể không kể đến sự chỉ đạo sát sao của Hội đồng quản trị, tinh thần làm việc tận tâm, gắn bó, cùng chia sẻ khó khăn với doanh nghiệp của tập thể những người lao động để cùng với doanh nghiệp vượt qua những cơn sóng gió trong năm 2011.

## 2.2 Kết quả kinh doanh năm 2011

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| S<br>T<br>T | NỘI DUNG                    | PHÊ DUYỆT<br>CỦA ĐẠI<br>HỘI ĐỒNG<br>CỔ ĐÔNG | THỰC<br>HIỆN<br>NĂM<br>2010 | THỰC<br>HIỆN<br>NĂM<br>2011 | SO<br>SÁNH<br>THỰC<br>HIỆN<br>VỚI<br>PHÊ<br>DUYỆT | SO<br>SÁNH<br>VỚI<br>THỰC<br>HIỆN<br>NĂM<br>2010 |
|-------------|-----------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| 1           | Tổng doanh thu (triệu đồng) | 123.500                                     | 150.177                     | 127.831                     | 103,51%                                           | 85,12%                                           |
| 2           | Đơn giá tiền lương          | 14,5%                                       | 12,95%                      | 11,87%                      | 81,84%                                            | 91,65%                                           |

|   |                                      |                                              |        |        |      |      |
|---|--------------------------------------|----------------------------------------------|--------|--------|------|------|
| 3 | Mức trích khấu hao tàu               | - Sea Dream là: 5%<br>- Sea Dragon là: 6,67% | 15.913 | 15.913 | 100% | 100% |
| 4 | Lợi nhuận sau thuế TNDN (triệu đồng) | 5.200                                        | 4.441  | 0      |      |      |
| 5 | Mức chia cổ tức (dự kiến)            | 10 %                                         | 8 %    | 0%     |      |      |

### 2.2.1. Tổng doanh thu

Trong năm 2011 tổng doanh thu đạt 127.831 triệu đồng bằng 103,51% kế hoạch (123.500 triệu đồng) bằng 85,12% so với năm 2010 (150.177 triệu đồng). Như vậy, chỉ tiêu doanh thu đã hoàn thành vượt kế hoạch phần lớn là do các tàu công ty đều được đưa vào khai thác liên tục, không phải nằm chờ hàng, thời gian nằm chờ hai đầu bến được hạn chế hết mức. Các tàu hoạt động an toàn, không có sự cố kỹ thuật nào lớn gây ảnh hưởng đến ngày vận doanh tàu.

### 2.2.2 Chi phí tiền lương:

Nghị quyết đại hội cổ đông duyệt đơn giá tiền lương 14,5% / doanh thu. Thực tế năm 2011, Công ty chỉ chi hết 11,87%/ doanh thu; như vậy Công ty đã chủ động tiết giảm chi phí tiền lương, không chi lương tháng 13 cho cán bộ công nhân viên để tăng lợi nhuận.

### 2.2.3 Khấu hao cơ bản:

Tỷ lệ trích khấu hao đội tàu bình quân là 5,62%/ nguyên giá, bằng 100% kế hoạch. Trong đó, tàu Northern Star đã hết khấu hao, tàu Sea Dream tỷ lệ trích khấu hao là 5 % giá đạt 100% so với kế hoạch; Tàu Sea Dragon tỷ lệ trích khấu hao 6,67% bằng mức khấu hao như Nghị quyết của Đại hội .

### 2.2.4 . Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Thù lao Hội đồng quản trị thực chi là 371 triệu đồng bằng 92,75%/ mức được Đại hội đồng cổ đông năm 2011 phê duyệt (400 triệu đồng).

### 2.2.5 Lợi nhuận sau thuế:

Năm 2011, công ty kinh doanh không có lãi, không đạt kế hoạch về chỉ tiêu lợi nhuận mà Đại hội đồng Cổ đông lần thứ XI ngày 23 tháng 04 năm 2011 đề ra mặc dù Công ty đã bán 01 tàu do một số nguyên nhân:

- Ảnh hưởng chủ yếu từ việc phát sinh chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản vay tín dụng dài hạn bằng đô-la Mỹ để đóng tàu Sea Dream và mua tàu Sea Dragon . Theo công văn số 322/UBCK-QLPH ngày 04/02/2012, để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, Ủy ban chứng khoán khuyến nghị các công ty niêm yết khi lập Báo cáo tài chính năm 2011 cần căn cứ vào Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái. Trường hợp công ty lập Báo cáo tài chính áp dụng Thông tư 201/2009/TT-BTC công ty phải đưa khoản lỗ do đánh giá lại các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản vay dài hạn bằng ngoại tệ

vào kết quả kinh doanh năm 2011 nhưng không được để lãi. Năm 2011, do tỷ giá tăng 10% (từ 18.932VNĐ/USD tại ngày 31/12/2010 lên 20.828VNĐ/ USD tại 31/12/2011) nên chi phí chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư khoản vay dài hạn đóng mới tàu Sea Dream và mua tàu Sea Dragon vào thời điểm 31/12/2011 là rất lớn. Ngoài ra còn phân bổ thêm khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư khoản vay dài hạn tại thời điểm 31/12/2009 và 31/12/2010 là 7.304 triệu đồng. Trong năm 2011, tổng chi phí chênh lệch tỷ giá (số thuần) là: 25.084 triệu đồng tăng 22.887 triệu đồng so với năm 2010 (2.197 triệu đồng); Khoản chênh lệch tỷ giá trên được bù đắp bởi lợi nhuận bán tàu Southern Star (13.146 triệu đồng) (theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2011/ điều 3.2) và lợi nhuận kinh doanh thuần của công ty (11.938 triệu đồng). Đến 31/12/2011, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư khoản vay dài hạn tại thời điểm 31/12/2009 và 31/12/2010 chưa phân bổ hết là: 11.217 triệu đồng.

- Bên cạnh đó, tình hình giá nhiên liệu tăng cao, các chi phí phụ tùng, vật tư, nhân công sửa chữa, giá cả dịch vụ đều tăng dẫn đến các chi phí tương ứng tăng vượt mức kế hoạch đã đề ra.
- Ngoài ra, do cả 2 tàu Sea Dream và Northern Star đều lên đà vào thời điểm cuối năm 2011 trong đó tàu Northern Star lên đà là trước thời hạn so với kế hoạch đề ra nên nguồn doanh thu vận tải bị giảm đáng kể, chi phí phụ tùng, vật tư phục vụ sửa chữa trên đà cũng tăng vượt mức so với kế hoạch đề ra.

#### **2.3.6. Mức chia cổ tức**

Tổng lợi nhuận công ty lũy kế đến 31/12/2011 là 539 triệu đồng nên công ty không chia cổ tức năm 2011. Như vậy, chỉ tiêu mức chia cổ tức mà kế hoạch Đại hội đồng cổ đông lần thứ XI giao đã không đạt được.

### **3. Những tiến bộ công ty đã đạt được.**

Nhìn chung, kinh tế thế giới nói chung cũng như kinh tế Việt Nam nói riêng trong năm 2011 gặp nhiều biến động, ảnh hưởng tiêu cực và phức tạp đến tình hình sản xuất kinh doanh vận tải biển nói chung và của công ty nói riêng;

Công ty đã thực hiện trả gốc và lãi đầy đủ, đúng hạn theo hợp đồng vay vốn với 2 ngân hàng trên. Tình hình tài chính của Công ty lành mạnh, không có nợ quá hạn, nợ xấu.

- Các khoản phải thu, phải trả đều được thu và trả đúng, đủ theo hợp đồng giao kết.
- Nộp ngân sách, thuế thu nhập cá nhân đã thực hiện đúng kỳ hạn, đầy đủ.
- Công ty đã mua bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho người lao động theo luật định, đã chi trả tiền bảo hiểm đúng hạn.

Ngoài ra, Công ty còn mua và chi trả đầy đủ, đúng hạn bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ tàu (P&I) và bảo hiểm tai nạn, sức khỏe thuyền viên.

### **4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.**

#### **1. Tình hình chung:**

- Năm 2012, kinh tế thế giới và khu vực vẫn chưa khởi sắc. Tình hình bất ổn chính trị tại các nước trong khu vực và trên thế giới càng đẩy giá nhiên liệu leo thang, mặt bằng giá lên cao trong khi giá cước vận tải vẫn đang ở mức thấp.

Trong lúc chờ mua thêm tàu để khai thác, Công ty chỉ kinh doanh 3 tàu. Dựa vào tình hình thực tế của thị trường vận tải trong giai đoạn cuối năm 2010 và phân tích, đánh giá, dự báo tình hình thị trường đầu năm 2011, Công ty đề ra kế hoạch kinh doanh năm 2012 như sau để Đại hội xem xét và phê duyệt.

## 2. Kế hoạch kinh doanh năm 2012:

### 2.1 Phân phối lợi nhuận bán tàu Southern Star:

Đến ngày 31/03/2011, số dư nợ vay dài hạn của công ty là: 8.395.000USD, tỷ giá liên ngân hàng là 20.703 VNĐ/USD nên chênh lệch tỷ giá giữa 18.932 VNĐ/USD và 20.703 VNĐ/USD (1.771 VNĐ/USD) phát sinh do đánh giá lại số dư khoản nợ vay dài hạn là 14.867 triệu đồng. Theo thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính và Chuẩn mực Kế toán số 10: "*Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư của khoản nợ phải trả dài hạn hạch toán vào chi phí tài chính trong năm*". Mặt khác để giảm khoản chênh lệch tỷ giá chờ phân bổ, công ty đã dùng lợi nhuận bán tàu Southern Star là 13.146 triệu đồng bù đắp khoản chênh lệch tỷ giá nêu trên trong quý 1/2011 và cả năm 2011 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2011 ngày 23/04/2012

### 2.2 Kế hoạch kinh doanh năm 2012

Đơn vị tính: Triệu đồng

| S<br>T<br>T | Chỉ tiêu                         | Kế hoạch<br>2012 | Thực hiện<br>năm 2011 | So KH<br>2012/TH<br>2011 |
|-------------|----------------------------------|------------------|-----------------------|--------------------------|
| 1           | <b>Doanh thu</b>                 | 108.000          | 127.831               | 84%                      |
| 2           | <b>Khấu hao cơ bản:</b>          |                  |                       |                          |
|             | <i>Tỷ lệ (%)</i>                 | <b>5,62%</b>     | <b>5,62%</b>          | 100%                     |
|             | <i>Số tiền</i>                   | <b>15.913</b>    | <b>15.913</b>         | -                        |
|             | <i>S.Dream</i>                   | 5,00%            | 5,00%                 | -                        |
|             | <i>Sea Dragon (mới)</i>          | 6,67%            | 6,67%                 | -                        |
| 3           | <b>Đơn giá tiền lương/ Dthu:</b> |                  |                       |                          |
|             | <i>Tỷ lệ (%)</i>                 | <b>14,5%</b>     | <b>11,87%</b>         | -                        |
|             | <i>Số tiền</i>                   | <b>15.660</b>    | <b>15.169</b>         | 102%                     |
| 4           | <b>Thù lao HĐQT</b>              | 300              | 371                   | 81%                      |
| 5           | <b>Lãi sau thuế</b>              | 0                | 0                     | -                        |
| S<br>T<br>T | Chỉ tiêu                         | Kế hoạch<br>2012 | Thực hiện<br>năm 2011 | So KH<br>2012/TH<br>2011 |
| 1           | <b>Doanh thu</b>                 | 108.000          | 127.831               | 84%                      |
| 2           | <b>Khấu hao cơ bản:</b>          |                  |                       |                          |
|             | <i>Tỷ lệ (%)</i>                 | <b>5,62%</b>     | <b>5,62%</b>          | 100%                     |

|  |                         |               |               |   |
|--|-------------------------|---------------|---------------|---|
|  | <b>Số tiền</b>          | <b>15.913</b> | <b>15.913</b> | - |
|  | <i>S.Dream</i>          | 5,00%         | 5,00%         | - |
|  | <i>Sea Dragon (mới)</i> | 6,67%         | 6,67%         | - |

## 2.2. Phân phối lợi nhuận sau thuế:

Đến 31/12/2011, Công ty vẫn còn khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các năm 2009 và 2010 chưa phân bổ hết là: 11.217 triệu đồng. Để bù đắp chênh lệch tỷ giá theo quy định của Nhà nước, đảm bảo nguyên tắc thận trọng góp phần bảo toàn vốn chủ sở hữu và tuân theo hướng dẫn 322/UBCK-QLPH ngày 04/02/2012 (đã nêu trên) thì lợi nhuận 2012 của công ty cũng không được để lại.

Vì vậy, dựa trên tình hình thực tế kinh doanh vận tải biển và qua đánh giá kết quả đạt được trong kinh doanh, Hội đồng quản trị Công ty đề xuất một số chỉ tiêu sau trình đại hội đồng cổ đông xem xét, phê duyệt:

|                                                  |   |                       |
|--------------------------------------------------|---|-----------------------|
| a. Lợi nhuận sau thuế lũy kế đến 31/12/2011      | : | 539 triệu đồng        |
| b. Lợi nhuận sau thuế năm 2012                   | : | 0 triệu đồng          |
| c. Chi trả cổ tức 2011 cho cổ đông               | : | 0 triệu đồng          |
| d. Năm 2011 trích quỹ khen thưởng, phúc lợi      | : | 80 triệu đồng         |
| e. Năm 2011 trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | : | 0 triệu đồng          |
| f. Lợi nhuận sau thuế lũy kế đến 31/12/2012      | : | <b>459 triệu đồng</b> |

$$(f) = (a) + (b) - (c) - (d) - (e)$$

## 3. Chỉ tiêu đầu tư phát triển đội tàu

Nhằm trẻ hóa đội tàu công ty, đáp ứng nhu cầu phát triển, dự kiến :

- Đầu tư mua 01 tàu đã qua sử dụng, loại tàu hàng khô, một hoặc hai boong tuổi tàu không quá 15, có trọng tải từ 10.000 đến 29.000 DWT; mức đầu tư từ 9 đến 15 triệu USD vào thời điểm thích hợp.

## IV. Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán theo quy định của pháp luật về kế toán và đăng toàn văn trên website của Công ty [www.seagullshipping.com.vn](http://www.seagullshipping.com.vn)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

**MẪU SỐ B 01-DN**  
 Đơn vị tính: VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                                     | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|------------|-------------------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>100</b> | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br><b>(100=110+120+130+140+150)</b> |             | <b>16.934.359.444</b>  | <b>9.012.039.602</b>   |
| <b>110</b> | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                   |             | <b>67.852.929</b>      | <b>91.583.414</b>      |
| 111        | Tiền                                                        | V.1         | 67.852.929             | 91.583.414             |
| <b>120</b> | <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                  |             | -                      | -                      |
| <b>130</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                          |             | <b>7.481.631.292</b>   | <b>724.877.186</b>     |
| 131        | Phải thu khách hàng                                         |             | 5.615.348.703          | -                      |
| 132        | Trả trước cho người bán                                     |             | 563.837.909            | 242.104.212            |
| 135        | Các khoản phải thu khác                                     | V.2         | 1.302.444.680          | 482.772.974            |
| <b>140</b> | <b>Hàng tồn kho</b>                                         |             | <b>4.695.306.792</b>   | <b>5.697.482.964</b>   |
| 141        | Hàng tồn kho                                                | V.3         | 4.695.306.792          | 5.697.482.964          |
| <b>150</b> | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                                |             | <b>4.689.568.431</b>   | <b>2.498.096.038</b>   |
| 151        | Chi phí trả trước ngắn hạn                                  | V.4         | 2.314.091.727          | 1.714.605.026          |
| 152        | Thuế GTGT được khấu trừ                                     |             | 2.375.476.704          | 783.491.012            |
| <b>200</b> | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br><b>(200=210+220+240+250+260)</b>  |             | <b>205.427.084.040</b> | <b>228.253.264.804</b> |
| <b>210</b> | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>                           |             | -                      | -                      |
| <b>220</b> | <b>Tài sản cố định</b>                                      |             | <b>188.035.306.387</b> | <b>204.139.533.213</b> |
| 221        | Tài sản cố định hữu hình                                    | V.5         | 181.146.331.266        | 197.250.558.092        |
| 222        | Nguyên giá                                                  |             | 331.656.660.468        | 345.170.662.925        |
| 223        | Giá trị hao mòn lũy kế                                      |             | (150.510.329.202)      | (147.920.104.833)      |
| 227        | Tài sản cố định vô hình                                     | V.6         | 6.683.820.000          | 6.683.820.000          |
| 228        | Nguyên giá                                                  |             | 6.683.820.000          | 6.683.820.000          |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                                      |             | -                      | -                      |
| 230        | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                             | V.7         | 205.155.121            | 205.155.121            |
| <b>240</b> | <b>Bất động sản đầu tư</b>                                  |             | -                      | -                      |
| <b>250</b> | <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>                   |             | -                      | -                      |
| <b>260</b> | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                                 |             | <b>17.391.777.653</b>  | <b>24.113.731.591</b>  |
| 261        | Chi phí trả trước dài hạn                                   | V.8         | 17.374.777.653         | 24.096.731.591         |
| 268        | Tài sản dài hạn khác                                        |             | 17.000.000             | 17.000.000             |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br><b>(270=100+200)</b>            |             | <b>222.361.443.484</b> | <b>237.265.304.406</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

**MẪU SỐ B 01-DN**  
 Đơn vị tính: VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                  | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|------------|--------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>300</b> | <b>NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>           |             | <b>183.182.662.381</b> | <b>201.278.850.331</b> |
| <b>310</b> | <b>Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>70.526.115.501</b>  | <b>60.438.223.451</b>  |
| 311        | Vay và nợ ngắn hạn                         | V.9         | 48.666.122.001         | 40.309.240.000         |
| 312        | Phải trả người bán                         |             | 14.827.544.568         | 12.683.730.855         |
| 313        | Người mua trả tiền trước                   |             | 4.209.339              | 3.826.157              |
| 314        | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | V.10        | 540.007.962            | 952.887.057            |
| 315        | Phải trả người lao động                    |             | 2.473.167.711          | 3.213.410.383          |
| 316        | Chi phí phải trả                           | V.11        | 1.800.086.669          | 2.265.028.403          |
| 319        | Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | V.12        | 2.088.237.201          | 963.360.546            |
| 323        | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  |             | 126.740.050            | 46.740.050             |
| <b>330</b> | <b>Nợ dài hạn</b>                          |             | <b>112.656.546.880</b> | <b>140.840.626.880</b> |
| 334        | Vay và nợ dài hạn                          | V.13        | 112.575.340.000        | 140.759.420.000        |
| 336        | Dự phòng trợ cấp mất việc làm              |             | 81.206.880             | 81.206.880             |
| 337        | Dự phòng phải trả dài hạn                  |             | -                      | -                      |
| 338        | Doanh thu chưa thực hiện                   |             | -                      | -                      |
| 339        | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       |             | -                      | -                      |
| <b>400</b> | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>        |             | <b>39.178.781.103</b>  | <b>35.986.454.075</b>  |
| <b>410</b> | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                      | V.14        | <b>39.178.781.103</b>  | <b>35.986.454.075</b>  |
| 411        | Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  |             | 50.000.000.000         | 50.000.000.000         |
| 414        | Cổ phiếu quỹ                               |             | (188.100.000)          | (158.100.000)          |
| 416        | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                 |             | (11.216.795.972)       | (18.504.075.000)       |
| 420        | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | 583.677.075            | 4.648.629.075          |
| <b>430</b> | <b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>   |             | <b>222.361.443.484</b> | <b>237.265.304.406</b> |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| STT | CHỈ TIÊU                 | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----|--------------------------|-------------|-------------|------------|
| 1   | Ngoại tệ các loại<br>USD |             | 395,41      | 591,43     |

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**MẪU SỐ B 02-DN**  
 Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                  | Thuyết minh | Năm nay          | Năm trước       |
|-------|---------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|-----------------|
| 01    | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                    |             | 125.635.062.825  | 148.772.799.984 |
| 02    | Các khoản giảm trừ doanh thu                                              |             | -                | -               |
| 10    | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)            | VI.1        | 125.635.062.825  | 148.772.799.984 |
| 11    | Giá vốn hàng bán                                                          | VI.2        | 95.348.852.599   | 119.634.909.662 |
| 20    | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)              |             | 30.286.210.226   | 29.137.890.322  |
| 21    | Doanh thu hoạt động tài chính                                             | VI.3        | 2.196.012.169    | 1.404.162.402   |
| 22    | Chi phí tài chính                                                         | VI.4        | 37.368.324.454   | 16.728.519.773  |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                                                 |             | 10.095.549.351   | 13.164.027.999  |
| 24    | Chi phí bán hàng                                                          |             | 2.608.285.063    | 2.072.577.465   |
| 25    | Chi phí quản lý doanh nghiệp                                              |             | 5.573.196.704    | 5.668.869.157   |
| 30    | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + {21 - 22} - {24 + 25}) |             | (13.067.583.826) | 6.072.086.329   |
| 31    | Thu nhập khác                                                             |             | 22.723.800.000   | -               |
| 32    | Chi phí khác                                                              |             | 9.577.447.083    | 10.000.000      |
| 40    | Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                             | VI.5        | 13.146.352.917   | (10.000.000)    |
| 50    | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                          |             | 78.769.091       | 6.062.086.329   |
| 51    | Chi phí thuế TNDN hiện hành                                               | VI.6        | 78.769.091       | 1.621.221.582   |
| 52    | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                |             | -                | -               |
| 60    | Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)         |             | -                | 4.440.864.747   |
| 70    | Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu                                             | VI.7        | -                | 891             |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**MẪU SỐ B 03-DN**

Đơn vị tính: VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU                                                                                | Năm nay                 | Năm trước               |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>01</b> | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                          |                         |                         |
|           | <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                                                             | <b>78.769.091</b>       | <b>6.062.086.329</b>    |
|           | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>                                                        |                         |                         |
| 02        | Khấu hao TSCĐ                                                                           | 16.104.226.826          | 16.115.403.548          |
| 03        | Các khoản dự phòng                                                                      | -                       | -                       |
| 04        | (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                      | 19.847.361.142          | -                       |
| 05        | (Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư                                                            | (13.154.301.909)        | -                       |
| 06        | Chi phí lãi vay                                                                         | 10.095.549.351          | 13.164.027.999          |
| <b>08</b> | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                    | <b>32.971.604.501</b>   | <b>35.341.517.876</b>   |
| 09        | (Tăng) giảm các khoản phải thu                                                          | (8.348.739.798)         | 7.216.551.955           |
| 10        | (Tăng) giảm hàng tồn kho                                                                | 1.002.176.172           | 5.104.710.613           |
| 11        | Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)          | (3.336.449.831)         | 5.467.777.160           |
| 12        | (Tăng) giảm chi phí trả trước                                                           | 6.122.467.237           | (7.158.745.608)         |
| 13        | Tiền lãi vay đã trả                                                                     | (10.582.329.922)        | (13.023.255.460)        |
| 14        | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                       | (411.449.186)           | (1.206.125.534)         |
| 15        | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | -                       | -                       |
| 16        | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                  | -                       | (43.800.000)            |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                    | <b>17.417.279.173</b>   | <b>31.698.631.002</b>   |
|           | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                              |                         |                         |
| 21        | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | -                       | (118.849.910)           |
| 22        | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 21.198.880.973          | -                       |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                        | <b>21.198.880.973</b>   | <b>(118.849.910)</b>    |
|           | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                           |                         |                         |
| 32        | Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | (30.000.000)            | -                       |
| 33        | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 22.735.156.584          | 1.252.720.000           |
| 34        | Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | (58.335.522.015)        | (31.136.715.018)        |
| 35        | Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | -                       | -                       |
| 36        | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | (3.009.525.200)         | (2.493.775.000)         |
| <b>40</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                     | <b>(38.639.890.631)</b> | <b>(32.377.770.018)</b> |
| <b>50</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                                   | <b>(23.730.485)</b>     | <b>(797.988.926)</b>    |
| 60        | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                         | <b>91.583.414</b>       | <b>889.572.340</b>      |
| 61        | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                 | -                       | -                       |
| <b>70</b> | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                                 | <b>67.852.929</b>       | <b>91.583.414</b>       |

**V. Bản giải trình báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán**

**1. Kiểm toán độc lập**

- Đơn vị kiểm toán độc lập: Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam
- Ý kiến kiểm toán độc lập: được đăng trong toàn văn Báo cáo tài chính trên website của Công ty [www.seagullshipping.com.vn](http://www.seagullshipping.com.vn) và trên Thời báo kinh tế ngày 10 tháng 04 năm 2012



## 2. Kiểm toán nội bộ: Không có

### I. Các công ty có liên quan

1- Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần/vốn góp của công ty: Không có.

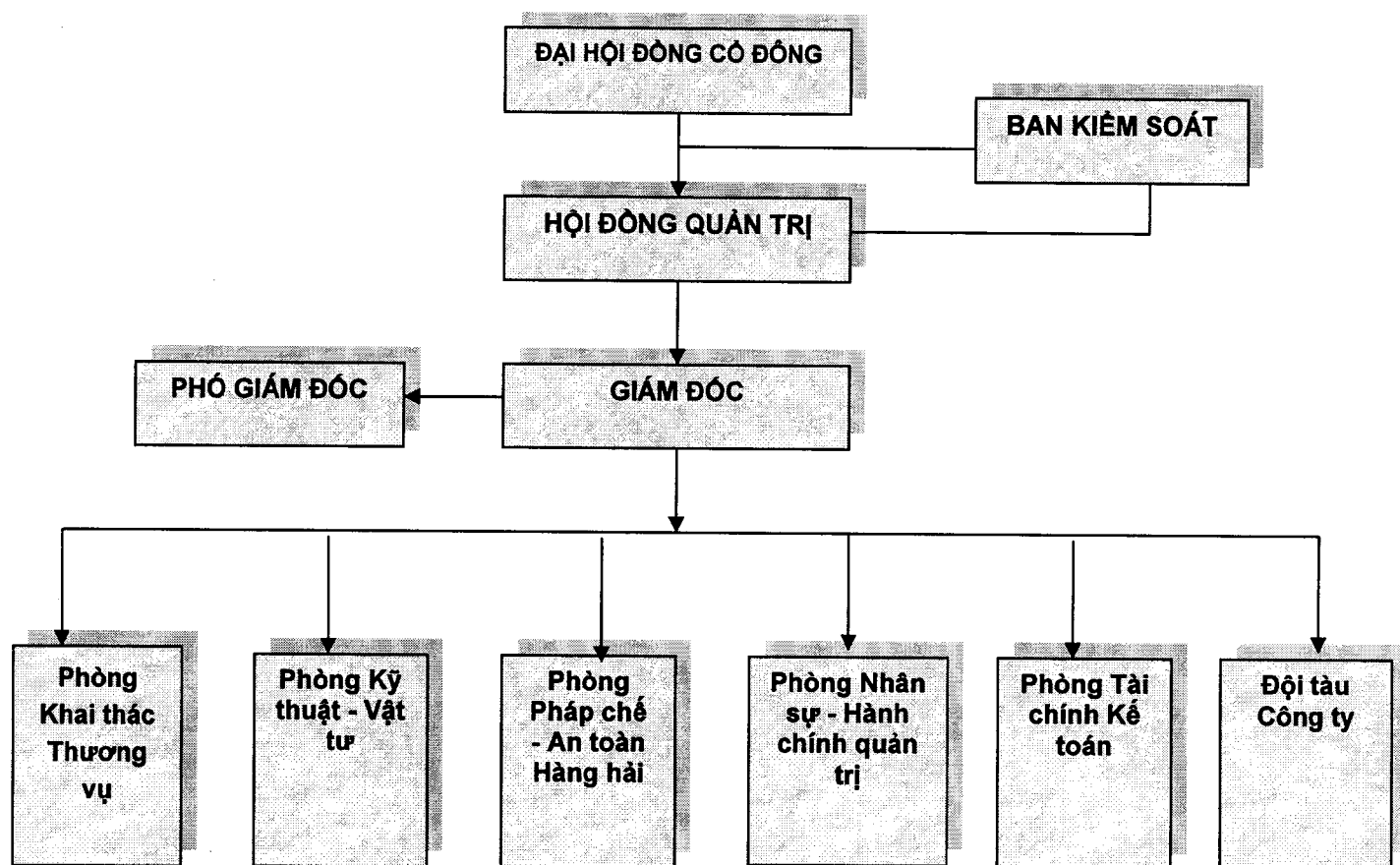
2- Công ty có trên 50% vốn cổ phần/vốn góp do tổ chức, công ty nắm giữ: Không có

3- Tình hình đầu tư vào các công ty có liên quan: Không có

### VII. Tổ chức và nhân sự.

#### 1 - Cơ cấu tổ chức của công ty.

Công ty Cổ phần Vận tải biển Hải Âu được tổ chức và hoạt động tuân thủ theo Luật doanh nghiệp 2005, các Luật khác có liên quan và Điều lệ Công ty



#### 2- Ban điều hành

##### a. Ủy viên Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc

1. Họ và tên: Nguyễn Hữu Hoàn
2. Giới tính: Nam

##### b. Phó Giám đốc

1. Họ và tên: Nguyễn Huy Toàn
2. Giới tính: Nam

### **c. Kế toán trưởng**

1. Họ và tên: Lê Thanh Hà

2. Giới tính:     nữ

**3- Thay đổi Giám đốc điều hành trong năm : Không có**

**4 - Quyền lợi của Ban Điều hành:**

Tổng thu nhập (trước thuế) của các thành viên Ban điều hành năm 2011 là: 718.137.500 VNĐ

**5- Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động.**

Tính đến thời điểm 31/12/2011 tổng số lao động của công ty là 96 người.

*a- Chính sách tuyển dụng, huấn luyện và đào tạo:*

Căn cứ vào kế hoạch phát triển và tổ chức sản xuất hàng năm, Công ty xây dựng kế hoạch tuyển dụng lao động để bổ sung nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh. Để có được lực lượng lao động chất lượng, Công ty thực hiện chính sách tuyển dụng công khai, rộng rãi, đúng chuyên môn nghiệp vụ. Đối với thuyền viên, sau khi tuyển dụng, được Công ty huấn luyện cơ bản, sát với công việc được giao. Ngoài ra công ty cũng có chính sách đào tạo lại, đào tạo nâng cao thông qua Hệ thống huấn luyện của công ty và các trường Đại học chuyên ngành để đào tạo các chức danh sỹ quan dưới tàu.

*b- Chính sách bảo đảm an toàn lao động:*

Người lao động được khám sức khỏe định kỳ hàng năm và sỹ quan thuyền viên được khám sức khỏe trước khi xuống tàu làm việc. Mọi chức danh làm việc trên tàu đều đảm bảo được huấn luyện và cấp chứng chỉ an toàn phù hợp, được trang bị phòng hộ cá nhân đáp ứng yêu cầu an toàn. Tổ chức mạng lưới an toàn vệ sinh viên, đảm bảo đôn đốc, nhắc nhở thực hiện quy trình an toàn trong từng ca làm việc.

*c- Chính sách tiền lương:*

Công ty thực hiện nguyên tắc trả lương theo lao động kết hợp với việc trả lương theo kết quả công việc. Công ty cũng xác định tiền lương là đòn bẩy để tăng năng suất lao động và tăng cường hiệu quả công tác. Chính sách tiền lương được xây dựng trên cơ sở đảm bảo hài hòa các lợi ích của Nhà nước, của Người lao động và của Nhà đầu tư. Ngoài ra, phải tính đến đặc thù lao động của ngành nghề đi biển và tính thị trường trong giai đoạn hiện nay.

*d- Chính sách phúc lợi:*

Hàng năm, Công ty đều có chế độ tham quan, nghỉ mát cho cán bộ công nhân viên và thuyền viên, có chế độ thăm hỏi ốm đau, hiếu hỉ. Công ty tặng quà cho tất cả các cán bộ công nhân viên khi nghỉ hưu tùy theo thâm niên làm việc trong Công ty; có quà sinh nhật cho tất cả các thuyền viên đang làm việc trên các tàu. Tất cả các tàu của Công ty đều được trang bị các trang thiết bị phục vụ cho sinh hoạt câu lạc bộ văn hóa, thể thao của thuyền viên. Hàng năm công đoàn công ty đều có quà tặng cho các cháu là con của người lao động đạt danh hiệu học sinh giỏi và đạt giải từ cấp quận trở lên. Nhìn chung quyền lợi của người lao động được thụ hưởng cao hơn các quy định hiện hành của Nhà nước.

**6- Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị, Ban điều hành: Ông Lưu Thanh Bình từ nhiệm ngày 23/04/2011.**

## **VIII. Thông tin cổ đông và Quản trị công ty**

### **1- Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát:**

#### **a- Hội đồng Quản trị:**

- |                        |                                         |
|------------------------|-----------------------------------------|
| - Ông Trần Văn Tôn     | Chủ tịch HĐQT                           |
| - Ông Vũ Hữu Chinh     |                                         |
| - Ông Nguyễn Hữu Hoàn  | Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc điều hành |
| - Ông Nguyễn Xuân Thủy | Thành viên HĐQT                         |

#### **b- Ban Kiểm soát:**

- |                        |            |
|------------------------|------------|
| - Ông Lê Hải Phong     | Trưởng ban |
| - Ông Đặng Hồng Trường | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Minh Lộc  | Thành viên |

#### **c- Hoạt động của Hội đồng quản trị:**

Hội đồng Quản trị có 4 thành viên, trong đó có 1 người trực tiếp tham gia điều hành, 3 thành viên độc lập là đại diện cho các tổ chức góp vốn tại Công ty.

Theo Quy chế của Hội đồng quản trị trong năm 2011, HĐQT Công ty đã hoạt động rất nghiêm túc và hiệu quả với 04 kỳ họp định kỳ và đột xuất để nhanh chóng quyết định và chỉ đạo các hoạt động của Công ty nhằm tổ chức thực hiện tốt Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên năm 2011 và các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT Công ty trong năm 2011. Các cuộc họp đều có sự tham dự của Ban kiểm soát và một số cán bộ quản lý khác theo yêu cầu của từng cuộc họp.

#### **d- Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập không điều hành:**

Hội đồng quản trị hiện tại của Công ty gồm 04 thành viên trong đó có 03 thành viên độc lập không điều hành là: Ông Trần Văn Tôn – Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty; Ông Vũ Hữu Chinh – UV.HĐQT Công ty, Ông Nguyễn Xuân Thủy- UV. HĐQT. Vai trò của các thành viên HĐQT độc lập không điều hành đã được phát huy một cách tích cực thể hiện trong việc chuẩn bị nội dung cho các phiên họp Hội đồng quản trị, họp Đại hội đồng cổ đông và các chỉ đạo mang tính định hướng, chiến lược cho Ban điều hành. Cùng với các thành viên khác của Hội đồng Quản trị, Chủ tịch HĐQT đã thực hiện mọi nhiệm vụ với tinh thần trách nhiệm cao. Hoạt động của Hội đồng Quản trị năm 2011 đã tạo tiền đề để công ty vượt qua khó khăn và hoàn thành các Nghị quyết của Đại hội cổ đông lần thứ 10 đề ra.

#### **e- Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị:**

Thư ký HĐQT đảm bảo việc tổ chức các cuộc họp HĐQT được thực hiện theo đúng thể thức, các Nghị quyết của HĐQT được ban hành phù hợp với các quy định của pháp luật và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông công ty.

#### **f- Hoạt động của Ban kiểm soát:**

Trong các cuộc họp của HĐQT, Ban Kiểm soát (BKS) đều tham dự cuộc họp HĐQT. Trưởng BKS là Giám đốc tài chính tập đoàn Bảo Việt am hiểu kiến thức về tài chính và có tầm nhìn rộng. Thành viên thứ 2 là cán bộ quản lý của công ty Công ty Cổ phần VTB Việt Nam cùng ngành nghề, có nhiều năm làm trong lĩnh vực tài chính và quản lý mua bán tàu biển. Thành viên thứ 3 là lãnh đạo lâu năm của ngành ngân hàng cũng là người hiểu biết sâu sắc trong lĩnh vực tài chính và huy động vốn trong ngành hàng hải. Với những lợi thế trên, các thành viên đã đóng góp có trách nhiệm trong hoạt động của công ty. Ngoài ra, trong các cuộc họp sơ kết hàng quý các thành viên

BKS cũng mạnh dạn kiến nghị những giải pháp liên quan đến tổ chức, hoạt động kinh doanh với Ban điều hành công ty.

*g- Thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên HĐQT và thành viên Ban kiểm soát:* Công ty đã thực hiện chi trả thù lao cho HĐQT và Ban Kiểm soát đạt 92,75% so với ĐHCĐ thường niên năm 2011 phê duyệt, cụ thể:

- Thù lao HĐQT (trước thuế) : 213.840.000 VNĐ
- Thù lao Ban Kiểm soát (trước thuế): 157.500.000 VNĐ

*h- Số lượng thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc đã có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty: chưa có*

*i- Tỷ lệ sở hữu cổ phần và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần của thành viên HĐQT*

| TÊN CỔ ĐÔNG             | SỐ CỔ PHẦN      | TỶ LỆ (%) |
|-------------------------|-----------------|-----------|
| 1. Ông Trần Văn Tôn     | 835.200 cổ phần | 16,70%    |
| 2. Ông Vũ Hữu Chinh     | 523.000 cổ phần | 10,46%    |
| 3. Ông Nguyễn Hữu Hoàn  | 154.180 cổ phần | 3,08%     |
| 4. Ông Nguyễn Xuân Thủy | 447.000 cổ phần | 8,94%     |

*k- Thông tin về các giao dịch cổ phiếu/chuyển nhượng phần vốn góp của công ty của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban điều hành, Ban kiểm soát và những người liên quan: không có*

*l- Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết với công ty của thành viên Hội đồng quản trị, Ban điều hành, Ban kiểm soát và những người liên quan:*

Công ty ký Hợp đồng mua bảo hiểm thân tàu, bảo hiểm P&I, bảo hiểm tai nạn thuyền viên với các công ty thành viên của Tổng công ty Bảo hiểm Bảo Việt do ông Nguyễn Xuân Thủy, thành viên HĐQT làm Phó Tổng Giám đốc. Chi tiết giá trị hợp đồng:

| STT | Loại hợp đồng                | Giá trị HĐ (USD) | Thời hạn HĐ |
|-----|------------------------------|------------------|-------------|
| 1   | Bảo hiểm thân tàu            | 69.190,00        | 01 năm      |
| 2   | Bảo hiểm P&I                 | 219.100,68       | 01 năm      |
| 3   | Bảo hiểm tai nạn thuyền viên | 1.080,00         | 01 năm      |

## 2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông:

*a- Cổ đông Nhà nước*

- Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông/thành viên góp vốn Nhà nước.

| CỔ ĐÔNG NHÀ NƯỚC                      | SỐ CỔ PHẦN       | GIÁ TRỊ               | TỶ LỆ         |
|---------------------------------------|------------------|-----------------------|---------------|
| <b>Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam</b> | <b>1.323.000</b> | <b>13.230.000.000</b> | <b>26,46%</b> |
| Đại diện:                             |                  |                       |               |
| 1. Ông Trần Văn Tôn                   | 800.000          | 224.000.000.000       | 16,00%        |
| 2. Ông Vũ Hữu Chinh                   | 523.000          | 196.000.000.000       | 10,46%        |

- Thông tin chi tiết về từng cổ đông lớn (Sở hữu từ 5% vốn trở lên) :

| STT               | Tên cổ đông                    | Số ĐKKD    | Địa chỉ                                                               | Số cổ phần       | Tỷ lệ         |
|-------------------|--------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------------|------------------|---------------|
| 1                 | Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam | 4106000338 | Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Q.Đống Đa, Hà Nội               | 1.323.000        | 26,46%        |
| 2                 | Tổng công ty Bảo Việt Nhân Thọ | 46GP/KDB H | Số 1 Đào Duy Anh, Q.Đống Đa, Hà Nội                                   | 441.000          | 8,82%         |
| 3                 | Ngân hàng TMCP hàng hải VN     | 0200124891 | Tòa Tháp A, Tòa nhà Sky Tower, số 88 phố Láng Hạ quận Đống Đa, Hà Nội | 441.000          | 8,82%         |
| <b>TỔNG CỘNG:</b> |                                |            |                                                                       | <b>2.205.000</b> | <b>44,10%</b> |

##### 5. DANH SÁCH CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP:

Căn cứ vào giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 4103000083 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp lần đầu ngày 01/06/2000, danh sách cổ đông sáng lập của Công ty như sau:

| STT              | Cổ đông                                                                              | Số cổ phần<br>sở hữu (cp) | Giá trị<br>(triệu đồng) | Tỷ lệ<br>Sở hữu |
|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------|-----------------|
| <b>I.</b>        | <b>Công ty Vận tải biển Việt Nam</b>                                                 | <b>450.000</b>            | <b>4.500</b>            | <b>30%</b>      |
| 1.               | Trần Văn Lâm                                                                         |                           |                         |                 |
| 2.               | Vũ Hữu Chinh                                                                         |                           |                         |                 |
| <b>II.</b>       | <b>Đại diện cho phần vốn của các cổ đông là người lao động tại DN và các cổ đông</b> | <b>1.050.000</b>          | <b>10.500</b>           | <b>70%</b>      |
| 1.               | Lưu Thanh Bình                                                                       | 450.000                   | 4.500                   | 30%             |
| 2.               | Trương Mộc Lâm                                                                       | 450.000                   | 4.500                   | 30%             |
| 3.               | Nguyễn Hữu Hoàn                                                                      | 150.000                   | 1.500                   | 10%             |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                                                      | <b>1.500.000</b>          | <b>15.000</b>           | <b>100%</b>     |

Tại khoản 2 điều 58 Luật Doanh nghiệp 1999 quy định “ Sau thời hạn ba năm, kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các hạn chế đối với cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập đều được bãi bỏ”. Như vậy, căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000083 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 01/06/2000 thì các cổ phiếu của cổ đông sáng lập đã hết hạn bị hạn chế chuyển nhượng từ ngày 01/06/2003

c- Cổ đông/thành viên góp vốn nước ngoài: Không có

**CÔNG TY CP VẬN TẢI BIỂN HẢI ÂU**



GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH  
*Nguyễn Hữu Hoàn*